CTCP Đầu tư Thương mại SMC (HSX: SMC)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày 31/12/2024	8,360 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	25.1%	**19.4%**	**-58.6%**

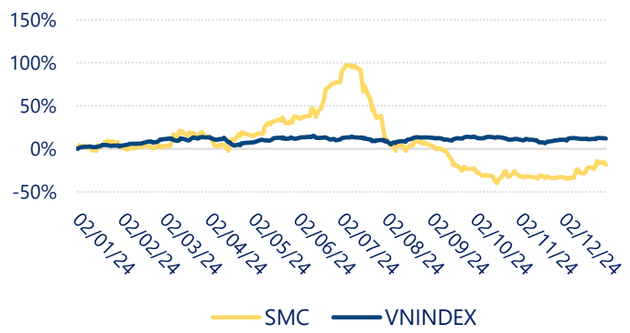
Sức mạnh tài chính
Piotroski F - Score 2024

4/9
(Ổn định)

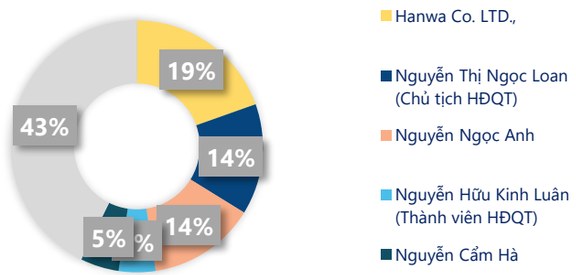
DT thuần — *2024*: **8,924** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 4,778 ▼ 34.9%

LN sau thuế — *2024*: **-287** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 638 ▲ 69.0%

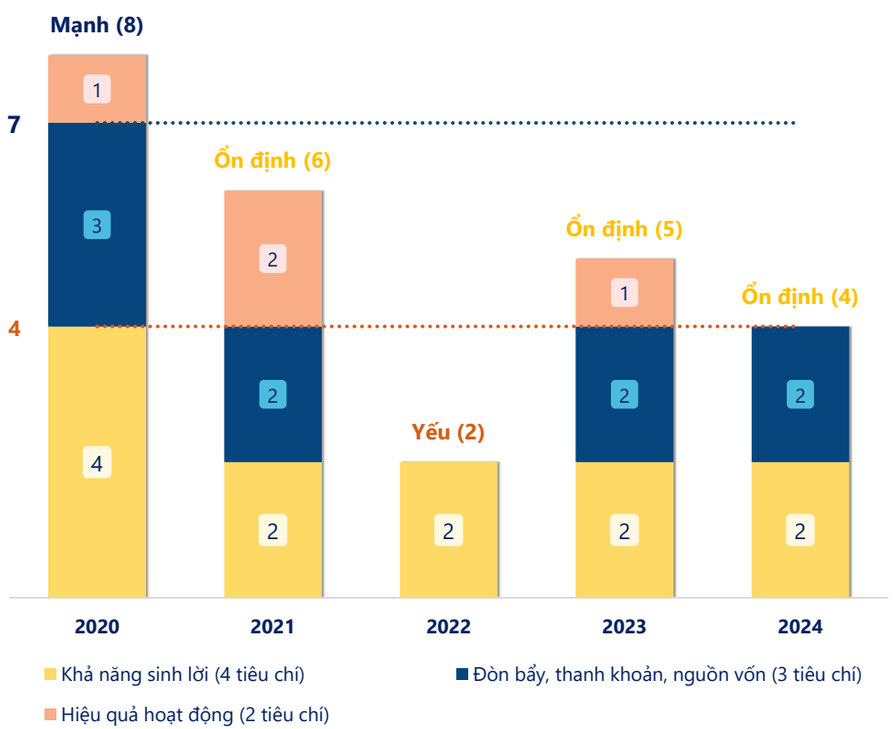
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

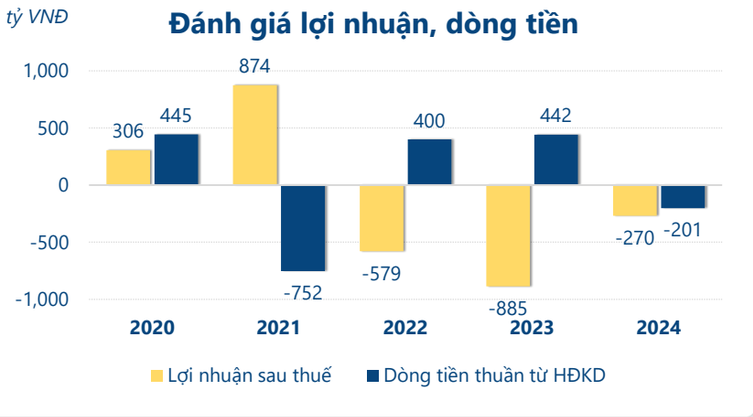


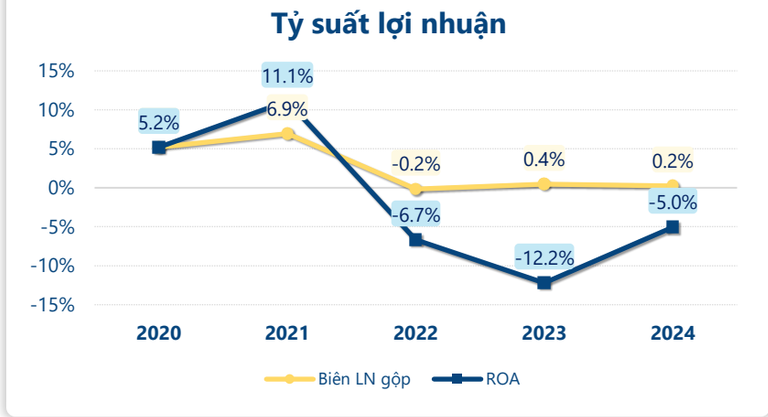
Năm **2024**, F-Score của **SMC** đạt **4/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng **"Ổn định"**.

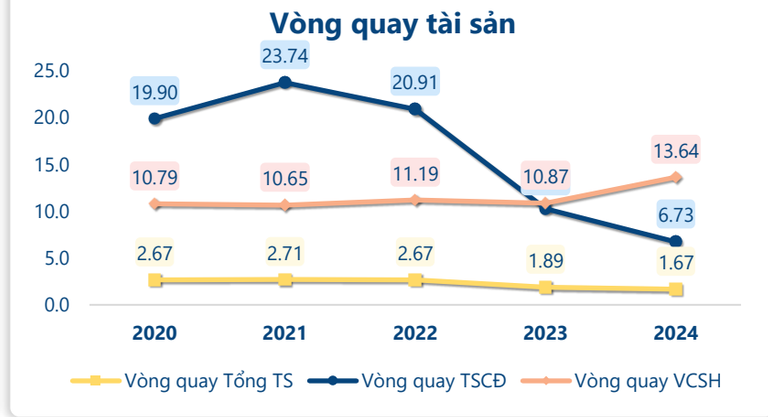
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

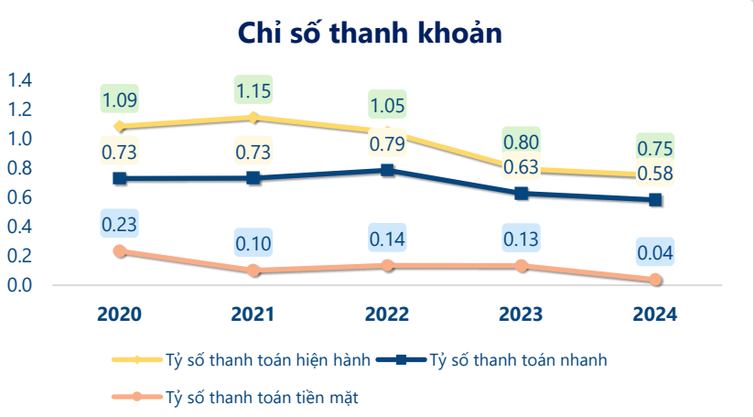
CTCP Đầu tư Thương mại SMC (HSX: SMC)

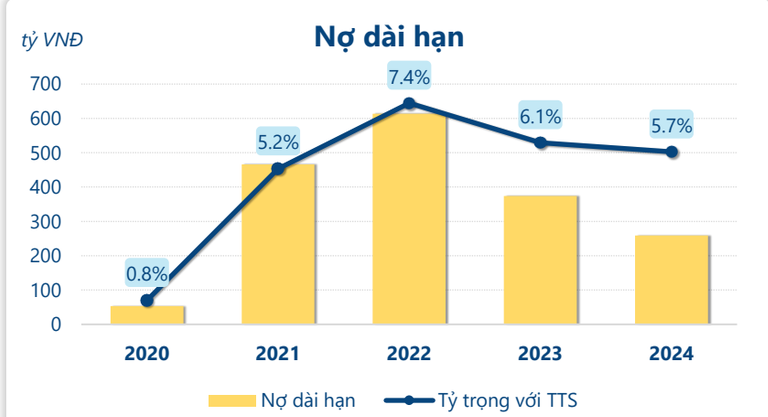


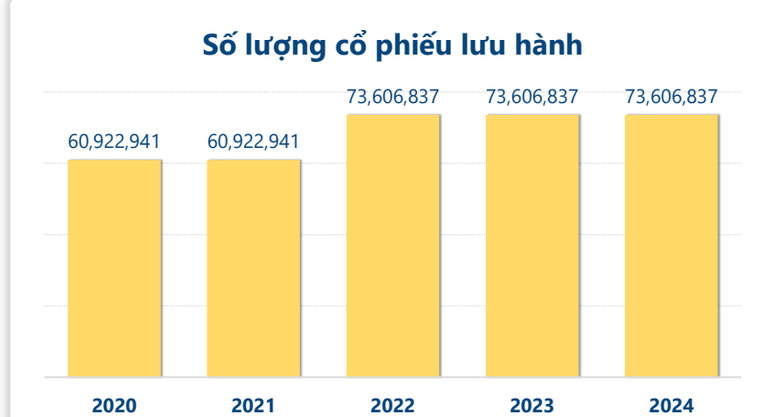




Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **SMC**: Dấu hiệu tiêu cực khi lợi nhuận sau thuế và dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm, cho thấy công ty đang gặp vấn đề lớn khi không chi ghi nhận lỗ trên báo cáo thu nhập mà còn gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động cốt lõi. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài sạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,511**	**6,179**	**-27.0%**
Tài sản ngắn hạn	2,814	3,982	-29.3%
Tiền và tương đương tiền	145	670	-78.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	504	489	3.1%
Phải thu ngắn hạn	1,236	1,648	-25.0%
Hàng tồn kho	632	841	-24.9%
Tài sản ngắn hạn khác	298	335	-11.0%
Tài sản dài hạn	**1,698**	**2,197**	**-22.7%**
Phải thu dài hạn	34.4	35.6	-3.3%
Tài sản cố định	1,202	1,451	-17.2%
Bất động sản đầu tư	6.48	6.84	-5.3%
Tài sản dở dang	0.61	50.0	-98.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	218	271	-19.6%
Tài sản dài hạn khác	**236**	**382**	**-38.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,000	5,381	-25.7%
Nợ ngắn hạn	**3,741**	**5,007**	**-25.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,173	2,685	-19.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,451	2,010	-27.8%
Nợ dài hạn	259	374	-30.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	217	332	-34.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**511**	**798**	**-35.9%**
Vốn chủ sở hữu	**511**	**798**	**-35.9%**
Vốn điều lệ	737	737	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**15,735**	**21,315**	**23,182**	**13,702**	**8,924**
Giá vốn hàng bán	14,916	19,835	23,219	13,640	8,902
Lợi nhuận gộp	**819**	**1,480**	**-37.6**	**61.6**	**21.7**
Doanh thu HĐTC	67.7	109	118	117	245
Chi phí TC	117	183	368	340	234
Chi phí lãi vay	**135**	**164**	**241**	**266**	**202**
LN trong công ty LKLD	7.81	36.6	5.85	-6.01	-82.4
Chi phí bán hàng	197	219	210	123	93.0
Chi phí QLDN	211	127	123	623	227
LN thuần từ HĐKD	**369**	**1,097**	**-615**	**-914**	**-296**
Lợi nhuận khác	-1.91	2.93	24.3	0.75	34.5
LN trước thuế	**367**	**1,100**	**-591**	**-913**	**-261**
Lợi nhuận sau thuế	**316**	**901**	**-652**	**-925**	**-287**
LNST của CĐ cty mẹ	**306**	**874**	**-579**	**-885**	**-270**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	445	-752	400	442	-201
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-291	-636	-3.02	43.8	851
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	433	830	-207	-630	-1,175
Tiền đầu kỳ	596	1,183	625	814	670
Lưu chuyển tiền thuần	**586**	**-559**	**191**	**-145**	**-525**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.47	-0.23	-1.23	0.49	0.19
Tiền cuối kỳ	1,183	625	814	670	145